

Khung quản lý thanh khoản chặt chẽ hơn đang thành hình

Nguyễn Thanh Tùng, CFA
Trưởng phòng, Ngành Dịch Vụ Tài Chính
tung.nguyenthanh@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4869

Nguyễn Bảo Ngọc
Chuyên Viên, Ngành Dịch Vụ Tài Chính
ngoc.nguyenbao@hsc.com.vn
+84 3 4605 3471 Ext. 4883

Phạm Liên Hà, CFA
Giám Đốc Cấp Cao, Ngành Dịch Vụ Tài C
ha.plien@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4852

- Dự thảo thông tư của NHNN đẩy mạnh lộ trình triển khai Basel III tại Việt Nam với việc giới thiệu các khái niệm về tỷ lệ LCR, NSFR và LEV, đồng thời thay thế tỷ lệ LDR bằng tỷ lệ CDR (tỷ lệ tín dụng/huy động) chặt chẽ hơn. Tỷ lệ CDR dự kiến có hiệu lực ngay khi thông tư được ban hành, trong khi tỷ lệ LCR/NSFR sẽ được áp dụng theo lộ trình từ năm 2028 và tuân thủ đầy đủ vào năm 2030-2031. Thời gian triển khai tỷ lệ LEV chưa được xác định.
- Tỷ lệ CDR là điểm gây áp lực chính trong ngắn hạn do hệ số này mở rộng định nghĩa về tín dụng và loại trừ khỏi cơ sở huy động nguồn vốn liên ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi/trái phiếu nắm giữ chéo. Những NHTM phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn liên ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi/trái phiếu nắm giữ chéo và đệm vốn CSH mỏng sẽ chịu áp lực lớn hơn.
- Trong trung hạn, tỷ lệ LCR/NSFR có lợi cho các ngân hàng có vốn CSH lớn hơn, tiền gửi bán lẻ ổn định, tài sản thanh khoản tốt hơn và danh mục cho vay có thời hạn ngắn hơn & rủi ro thấp.

Bước tiếp theo của Việt Nam trên lộ trình theo chuẩn mực thanh khoản Basel III

Dự thảo sửa đổi Thông tư 22/2019 của NHNN đánh dấu bước tiếp theo trong lộ trình triển khai Basel III tại Việt Nam, tiếp nối Thông tư 14/2025 về hệ số an toàn vốn (CAR). Dự thảo giới thiệu các khái niệm về tỷ lệ bao phủ thanh khoản LCR, tỷ lệ nguồn vốn ổn định ròng NSFR và tỷ lệ đòn bẩy LEV, đồng thời thay thế tỷ lệ LDR (cho vay/tiền gửi) bằng tỷ lệ CDR (tỷ lệ tín dụng/huy động) trong giai đoạn chuyển tiếp. Tỷ lệ LCR/NSFR sẽ được áp dụng theo lộ trình từ năm 2028 và tuân thủ đầy đủ vào năm 2030-2031; thời gian triển khai tỷ lệ LEV chưa được xác định.

Tỷ lệ CDR là điểm gây áp lực trực tiếp nhất

Tỷ lệ CDR được đề xuất thay thế ngay lập tức và có tác động lớn nhất, dự kiến có hiệu lực ngay khi thông tư mới được ban hành và duy trì cho đến khi các NHTM đáp ứng được cả yêu cầu về tỷ lệ LCR và NSFR. Tỷ lệ CDR mở rộng phạm vi định nghĩa về tín dụng và siết chặt cơ sở huy động bằng cách loại trừ nguồn vốn huy động liên ngân hàng. Những NHTM phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn liên ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi/trái phiếu nắm giữ chéo và đệm vốn CSH mỏng hơn sẽ chịu áp lực lớn hơn. Chúng tôi ước tính tỷ lệ CDR của các NHTM trong phạm vi phân tích sẽ dao động từ 76% đến 99%, trong đó MSB và HDB bị tác động ít nhất trong khi TCB và VPB chịu áp lực nhiều nhất.

Tỷ lệ LCR/NSFR sẽ định hình lại chiến lược huy động và phân bổ tài sản

Trong trung hạn, tỷ lệ LCR và NSFR sẽ khuyến khích các ngân hàng chuyển dịch sang nguồn vốn huy động ổn định hơn và tài sản thanh khoản cao hơn & rủi ro thấp hơn. Những NHTM phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn bán buôn, ít huy động bán lẻ/DNNVV và có danh mục cho vay trung & dài hạn lớn có thể đối mặt áp lực tuân thủ cao hơn. Ngược lại, những ngân hàng có đệm vốn CSH mạnh hơn, tiền gửi bán lẻ ổn định và tài sản có thời hạn ngắn hơn & rủi ro thấp hơn sẽ có vị thế thuận lợi hơn.

Trong số 14 ngân hàng trong phạm vi phân tích của chúng tôi, TCB, STB (đang xem xét lại khuyến nghị/giá mục tiêu) và ACB có vẻ có vị thế tốt nhất để tuân thủ tỷ lệ LCR, nhờ tỷ trọng tài sản thanh khoản chất lượng cao cấp độ 1 (HQLA cấp độ 1) và cơ sở tiền gửi bán lẻ tương đối cao. Đối với tỷ lệ NSFR, VCB, ACB, STB và LPB có vẻ ở vị thế tốt hơn nhờ tỷ trọng cho vay ngắn hạn cao hơn và nguồn vốn bán lẻ tương đối mạnh.

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 11/5.

Mã CK	Giá (đồng)	Khuyến nghị		Giá mục tiêu (đồng)		Tiềm năng tăng/giảm (%)	P/E (lần)		P/B (lần)		L.suất cổ tức (%)	
		Mới	Cũ	Mới	Th.đổi (%)		2026F	2027F	2026F	2027F	2026F	2027F
ACB	22,850	Mua vào	-	32,000	-	40.0	6.25	5.12	1.07	0.93	3.06	4.95
BID	42,400	Tăng tỷ trọng	-	46,300	-	9.20	9.89	8.74	1.51	1.32	0	0.94
CTG	36,200	Mua vào	-	48,300	-	33.4	6.73	5.86	1.33	1.12	1.38	1.38
HDB	27,350	Mua vào	-	33,000	-	20.7	6.47	5.09	1.46	1.16	1.83	1.83
LPB	51,800	Bán ra	-	25,700	-	(50.4)	12.5	12.3	2.77	2.38	1.93	1.93
MBB	26,150	Mua vào	-	31,800	-	21.6	6.40	5.09	1.26	1.03	0	0
MSB	13,500	Mua vào	-	15,400	-	14.1	6.63	6.70	0.86	0.76	-	0
OCB	11,250	Mua vào	-	15,300	-	36.0	6.43	5.59	0.79	0.71	2.67	2.67
STB	73,500	Giảm tỷ trọng	-	57,600	-	(21.6)	17.0	8.28	2.01	1.64	0	0
TCB	33,850	Mua vào	-	44,500	-	31.5	7.83	6.47	1.24	1.07	2.95	2.95
TPB	16,000	Mua vào	-	20,000	-	25.0	5.50	4.86	0.91	0.78	3.13	3.13
VCB	60,700	Mua vào	-	73,000	-	20.3	12.8	11.0	1.81	1.61	0.85	1.40
VIB	16,050	Mua vào	-	20,800	-	29.6	7.21	6.65	1.16	1.03	5.61	3.74
VPB	27,950	Mua vào	-	37,300	-	33.5	7.41	6.03	1.14	0.97	1.79	1.79

*Giá cổ phiếu tại ngày 8/5/2026.
Nguồn: Công ty, FactSet, HSC*

Mục lục

Thận trọng hơn và theo sát chuẩn mực quốc tế	3
Tổng quan	3
CDR thay thế LDR trong giai đoạn chuyển tiếp	4
Chuẩn mực Basel III: Tỷ lệ LCR và NSFR	6
LEV: Biện pháp bổ sung cho hệ số CAR	11
Kết luận tổng thể và ý nghĩa	12

Thận trọng hơn và theo sát chuẩn mực quốc tế

Dự thảo thông tư của NHNN đánh dấu bước tiếp theo trong lộ trình triển khai chuẩn mực Basel III tại Việt Nam, giới thiệu tỷ lệ LCR, NSFR và LEV đồng thời thay thế tỷ lệ LDR bằng tỷ lệ CDR chặt chẽ hơn trong giai đoạn chuyển tiếp. Tỷ lệ CDR là thay đổi trực tiếp và quan trọng nhất với việc mở rộng phạm vi tín dụng và siết chặt cơ sở huy động thông qua loại trừ nguồn vốn liên ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi & trái phiếu nắm giữ chéo. Do đó, những ngân hàng phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn liên ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi & trái phiếu nắm giữ chéo và đệm vốn CSH mỏng hơn sẽ chịu áp lực lớn hơn nếu tính theo tỷ lệ CDR. Theo tỷ lệ LCR/NSFR, những ngân hàng huy động nguồn vốn bán buôn lớn trong khi huy động nguồn vốn bán lẻ/DNNVV thấp và danh mục cho vay trung & dài hạn nhiều hơn có thể chịu áp lực tuân thủ cao hơn. Nhìn chung, dự thảo này cho thấy sự chuyển dịch rõ ràng trong định hướng, hướng tới an toàn hệ thống và tăng trưởng bền vững, nhưng đồng thời có thể gia tăng sức ép huy động, cản trở tăng trưởng bằng cân đối và ảnh hưởng đến khả năng sinh lời do chi phí huy động cao hơn, tăng trưởng cho vay chậm lại hoặc lợi suất tài sản giảm xuống.

Tổng quan

Chuẩn mực Basel III được giới thiệu sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu nhằm tăng cường sự ổn định thanh khoản của các ngân hàng thông qua hai tỷ lệ cốt lõi: Tỷ lệ LCR - yêu cầu các ngân hàng nắm giữ đủ tài sản thanh khoản chất lượng cao (HQLA) cho kịch bản căng thẳng 30 ngày và tỷ lệ NSFR - thúc đẩy cơ cấu nguồn vốn ổn định hơn trong dài hạn. Cùng với nhau, những tỷ lệ này thay thế việc kiểm soát thanh khoản qua các giới hạn bằng ĐKKT giản đơn sang phương pháp tiếp cận dự trên đánh giá rủi ro và các kịch bản căng thẳng.

Biểu đồ 1: Những thay đổi chính trong dự thảo thông tư

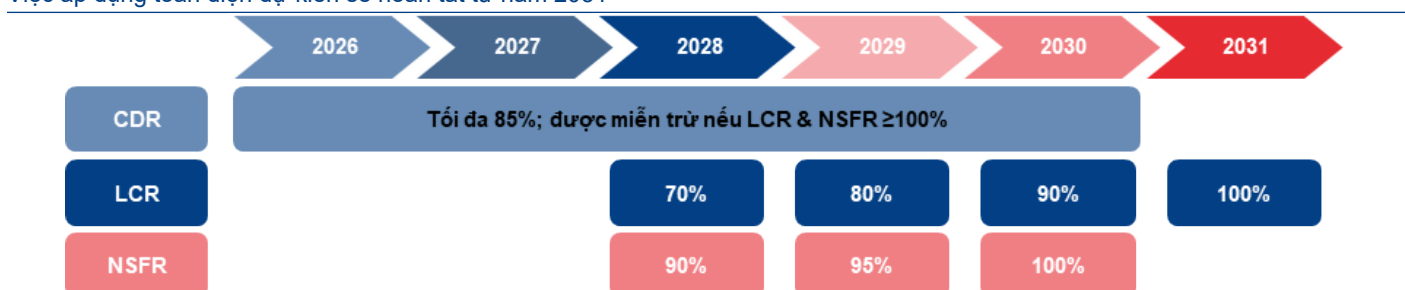
Các tỷ lệ thanh khoản mới theo chuẩn Basel III được đưa vào

Thông tư 22		Dự thảo thông tư	
Tỷ lệ	Yêu cầu	Tỷ lệ	Yêu cầu
Quản lý thanh khoản			
LDR	Tối đa 85%	CDR	Tối đa 85%, áp dụng ngay
Tỷ lệ dự trữ thanh khoản	Tối thiểu 10%	LCR	Tối thiểu 70% vào năm 2028 và tăng thêm 10%/năm lên 100% vào năm 2031
Tỷ lệ LCR đơn giản	Tối thiểu 50%		
Nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn	Tối đa 30%	NSFR	Tối thiểu 90% vào năm 2028 và tăng thêm 5%/năm lên 100% vào năm 2030
An toàn vốn			
		LEV	Tối thiểu 3%, cộng thêm phần đệm vốn bằng 50% mức yêu cầu đối với các ngân hàng có tầm quan trọng hệ thống trong nước; thời điểm áp dụng cụ thể hiện chưa được công bố

Nguồn: NHNN, HSC

Biểu đồ 2: Lộ trình áp dụng

Việc áp dụng toàn diện dự kiến sẽ hoàn tất từ năm 2031



Nguồn: NHNN, HSC

Theo đó, dự thảo thông tư sửa đổi Thông tư 22/2019 của NHNN đánh dấu bước quan trọng đưa các quy định thanh khoản của Việt Nam tiến sát hơn với chuẩn mực Basel III. Theo dự thảo, tỷ lệ LCR và NSFR sẽ được giới thiệu và phải tuân thủ theo lộ trình kể từ năm 2028. Những tỷ lệ này sẽ thay thế khung pháp lý hiện hành bao gồm bốn

tỷ lệ liên quan đến thanh khoản, bao gồm tỷ lệ LDR, tỷ lệ dự trữ thanh khoản, tỷ lệ LCR giản đơn và tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung & dài hạn (SFML).

Trong giai đoạn chuyển tiếp, tỷ lệ CDR sẽ được giới thiệu để thay thế cho tỷ lệ LDR nhằm kiểm soát thận trọng và toàn diện hơn đối với thanh khoản hệ thống. Dự thảo cũng giới thiệu tỷ lệ LEV như một biện pháp bổ sung cho hệ số CAR mặc dù thời gian triển khai chưa được xác định.

Nhìn chung, sau khi ban hành Thông tư 14/2025 về yêu cầu hệ số CAR theo hiệp ước Basel III, chúng tôi đánh giá dự thảo này là bước tiếp theo trong việc củng cố hệ thống ngân hàng Việt Nam và tăng cường tính bền vững trong dài hạn. Với hai văn bản pháp lý này, các ngân hàng Việt Nam dự kiến sẽ tiến tới tuân thủ đầy đủ tiêu chuẩn Basel III vào đầu những năm 2030.

CDR thay thế LDR trong giai đoạn chuyển tiếp

Chi tiết tính toán CDR

Tỷ lệ CDR được giới thiệu như một sự thay thế trực tiếp cho **tỷ lệ LDR** nhằm thắt chặt kiểm soát thanh khoản và phản ánh tốt hơn điều kiện thanh khoản trên **Thị trường 1** (thị trường tiền gửi khách hàng và cho vay). Những thay đổi chính được đề xuất bao gồm:

- **Thay thế dự nợ cho vay bằng tín dụng, mở rộng hơn các khoản được tính vào tử số.** Đề xuất này nhằm phản ánh tốt hơn hoạt động cấp tín dụng của ngân hàng với việc bao gồm đầu tư TPDN, các khoản phải thu liên quan đến thanh toán L/C, chiết khấu bộ chứng từ và các cam kết ngoại bảng. Chúng tôi cho rằng việc đưa cam kết ngoại bảng vào tử số còn nhiều tranh cãi do khoản mục này chưa được ghi nhận trên bảng CĐKT của ngân hàng và do đó không nhất thiết cần nguồn vốn đối ứng. Theo ước tính của chúng tôi cho 14 ngân hàng trong phạm vi phân tích, thay đổi này sẽ làm tăng tử số khoảng **1,5%** nếu không tính cam kết ngoại bảng và có thể tăng **17%** nếu bao gồm các cam kết này.
- **Cho phép khấu trừ vốn CSH khỏi tử số như một khoản điều chỉnh bù trừ.** Dự thảo thông tư cho phép các ngân hàng khấu trừ vốn CSH khỏi tử số, sau khi loại trừ phần vốn CSH được sử dụng cho đầu tư tài sản cố định, đầu tư cổ phiếu và loại trừ lãi dự thu khỏi lợi nhuận chưa phân phối. Điều chỉnh này hợp lý vì vốn CSH là nguồn vốn ổn định có thể hỗ trợ hoạt động cho vay. Theo ước tính của chúng tôi, điều chỉnh này sẽ giúp tử số giảm khoảng **9%** so với quy định hiện hành.
- **Thắt chặt tính toán mẫu số về nguồn vốn.** Về phía huy động, dự thảo thông tư cung cấp cách tính chính xác hơn về cơ sở huy động của ngân hàng với việc loại trừ tiền gửi liên ngân hàng, cũng như chứng chỉ tiền gửi & trái phiếu do một tổ chức tín dụng phát hành nhưng được tổ chức tín dụng khác nắm giữ. Đây là một điều chỉnh quan trọng. Tiền gửi liên ngân hàng hiện chiếm khoảng **16%** tổng tiền gửi theo cách tính hiện hành. Trong khi đó, theo ước tính của chúng tôi, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu nắm giữ chéo chiếm khoảng **60%** tổng nguồn huy động này, tương đương tổng tiền gửi sẽ giảm thêm khoảng **6%**. Từ đó, tổng tiền gửi sẽ giảm tổng cộng khoảng **22%** chỉ tính riêng quy định này.
- **Cho phép bao gồm một phần tiền gửi kỳ hạn của KBNN vào mẫu số.** Để hỗ trợ các tổ chức tín dụng, dự thảo thông tư cho phép các ngân hàng **cộng thêm 20% tiền gửi có kỳ hạn của KBNN** vào mẫu số. Điều này tác động tích cực đến vị thế huy động của các NHTM có vốn nhà nước (tương đương 1,3% tổng tiền gửi của BID, 1,5% của CTG, 1,8% của VCB), nhưng không đáng kể ở cấp độ tổng thể, chỉ tương đương khoảng **0,8%** tổng tiền gửi theo ước tính của chúng tôi.

Tỷ lệ CDR sẽ có hiệu lực ngay theo thông tư mới và duy trì cho đến khi các ngân hàng đáp ứng được cả yêu cầu về tỷ lệ LCR và NSFR đạt tối thiểu 100%, nghĩa là muộn nhất cho đến năm 2031. Những ngân hàng đã đáp ứng cả tỷ lệ LCR và NSFR ở mức 100% sẽ không bắt buộc tuân thủ quy định về tỷ lệ CDR nhưng vẫn phải tính toán và báo cáo tỷ lệ này cho NHNN nhằm mục đích thống kê. Những ngân hàng không thể ngay lập tức tuân thủ mức trần tỷ lệ CDR là 85% phải nộp kế hoạch cho NHNN để đảm bảo tuân thủ vào năm 2028.

Bảng 3: So sánh cấu phần của LDR & CDR

CDR siết chặt cách tính đối với nguồn vốn liên ngân hàng - hiện đang là một nguồn huy động vốn quan trọng

Nội dung	Văn bản hiện hành	Dự thảo sửa đổi	Ảnh hưởng lên chỉ số
Công thức	LDR = Cho vay / Tiền gửi	CDR = Tín dụng / Huy động vốn	
Giá trị tối đa	85%	85%	
Từ số			
Cho vay	x	x	
Đầu tư trái phiếu doanh nghiệp		x	Tăng
Ủy thác cho vay mà ngân hàng chịu rủi ro	x	x	
Ủy thác cấp tín dụng khác (ngoài cho vay) mà ngân hàng chịu rủi ro		x	Tăng
UPAS LC, chiết khấu bộ chứng từ, cam kết ngoại bảng		x	Tăng
Trừ đi:			
Nguồn vốn vay nước ngoài	x	x	
Số dư tái cấp vốn từ NHNN (không bao gồm vay hỗ trợ khả năng chi trả tạm thời)	x	x	
Vốn chủ sở hữu (trừ đi giá trị nguyên giá TSCĐ, góp vốn mua cổ phần, lãi dự thu)		x	Giảm
Mẫu số			
Tiền gửi của khách hàng	x	x	
Trừ đi:			
Tiền gửi ký quỹ vốn chuyên dùng	x	x	
Tiền gửi của TCTD khác	x		Tăng
Tiền gửi không kỳ hạn của Kho bạc Nhà nước			
Tiền gửi có kỳ hạn của Kho bạc Nhà nước		20.0%	Giảm
Chứng chỉ tiền gửi & Trái phiếu	x	x	
Trừ đi:			
Nắm giữ bởi TCTD khác		x	Tăng
Nguồn vốn nhận ủy thác mà ngân hàng chịu rủi ro khi cấp tín dụng		x	Giảm

Nguồn: HSC

Tác động đối với các ngân hàng

Tác động sẽ phân hóa giữa các ngân hàng. Những NHTM có đệm vốn CSH dày sẽ hưởng lợi từ việc khấu trừ vốn CSH khỏi từ số trong khi những ngân hàng phụ thuộc nhiều hơn vào nguồn vốn liên ngân hàng sẽ chịu ảnh hưởng tiêu cực. Tuy nhiên, nhìn chung, chúng tôi tin rằng tác động từ việc loại trừ nguồn vốn liên ngân hàng khỏi mẫu số sẽ tác động lớn hơn so với các điều chỉnh khác, từ đó khiến tỷ lệ mới này cao hơn so với tỷ lệ LDR trước đây.

Chúng tôi ước tính tỷ lệ CDR bình quân theo quy định mới cho 14 ngân hàng trong phạm vi phân tích ở mức 92,4% nếu loại trừ cam kết ngoại bảng và đạt 108% nếu bao gồm những cam kết này. Đây là mức tăng mạnh so với tỷ lệ LDR bình quân ước tính hiện tại khoảng 76% dựa trên dữ liệu Q1/2026. Chỉ có 2 trong số 14 ngân hàng trong phạm vi phân tích là HDB và MSB (đang xem xét lại khuyến nghị/giá mục tiêu) duy trì dưới mức trần 85% nếu loại trừ cam kết ngoại bảng. Nếu bao gồm các cam kết này, không có ngân hàng nào đáp ứng được mức trần.

Biểu đồ 4: Ước tính CDR, các NHTM trong phạm vi phân tích của HSC

Chỉ hai ngân hàng có thể đáp ứng yêu cầu trong trường hợp không tính các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng	Hệ số LDR thuần	LDR (bao gồm giấy tờ có giá)	LDR theo quy định hiện hành	CDR không bao gồm cam kết ngoại bảng	Thay đổi so với LDR	CDR bao gồm cam kết ngoại bảng	Thay đổi so với LDR
ACB	120.4%	94.8%	79.4%	96.3%	+16.9ppt	101.1%	+21.7ppt
BID	112.5%	98.6%	81.5%	96.9%	+15.4ppt	112.3%	+30.8ppt
CTG	110.5%	102.1%	76.1%	89.4%	+13.3ppt	104.1%	+28.0ppt
HDB	95.9%	85.1%	67.5%	79.2%	+11.6ppt	84.8%	+17.2ppt
LPB	116.6%	98.4%	75.2%	92.3%	+17.2ppt	95.9%	+20.7ppt
MBB	118.1%	99.0%	79.1%	95.5%	+16.4ppt	123.3%	+44.2ppt
MSB	107.2%	90.3%	59.5%	76.2%	+16.7ppt	102.4%	+42.9ppt
OCB	131.1%	93.3%	71.2%	97.1%	+25.9ppt	104.9%	+33.7ppt
STB	102.8%	97.3%	81.8%	95.3%	+13.5ppt	99.0%	+17.2ppt
TCB	123.9%	94.9%	78.5%	98.1%	+19.6ppt	136.0%	+57.5ppt
TPB	117.0%	97.9%	69.1%	93.6%	+24.5ppt	128.8%	+59.7ppt
VCB	103.2%	101.9%	83.2%	89.6%	+6.4ppt	100.6%	+17.4ppt
VIB	121.2%	109.3%	76.3%	94.4%	+18.1ppt	102.0%	+25.7ppt
VPB	137.4%	116.6%	87.7%	99.2%	+11.5ppt	116.6%	+28.9ppt
Bình quân	115.6%	98.5%	76.2%	92.4%	+16.2ppt	108.0%	+31.8ppt

Nguồn: HSC

Chúng tôi giả định 60% chứng chỉ tiền gửi & trái phiếu được nắm giữ bởi các ngân hàng khác. Giả định này dựa trên tỷ lệ trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi của các tổ chức tài chính được nắm giữ bởi 14 ngân hàng trong phạm vi phân tích trên tổng trái phiếu

và chứng chỉ tiền gửi do các ngân hàng đó phát hành. Mặc dù tỷ lệ thực tế có thể khác nhau giữa các ngân hàng nhưng thông tin chính thức vẫn hạn chế. Do đó, chúng tôi thực hiện phân tích kịch bản (Biểu đồ 5) để đánh giá độ nhạy của tỷ lệ CDR dựa trên các giả định khác nhau.

Biểu đồ 5: Phân tích kịch bản đối với CDR của các NHTM trong phạm vi phân tích của HSC

Việc giảm nắm giữ chéo chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu sẽ giúp giảm áp lực lên tỷ lệ CDR

Ngân hàng	LDR theo quy định hiện hành	Loại trừ 40% chứng chỉ tiền gửi & trái phiếu		Loại trừ 60% chứng chỉ tiền gửi & trái phiếu		Loại trừ 80% chứng chỉ tiền gửi & trái phiếu	
		CDR không bao gồm cam kết ngoại bảng	Thay đổi so với LDR	CDR không bao gồm cam kết ngoại bảng	Thay đổi so với LDR	CDR không bao gồm cam kết ngoại bảng	Thay đổi so với LDR
ACB	79.4%	91.7%	+12.3ppt	96.3%	+16.9ppt	101.3%	+21.9ppt
BID	81.5%	94.4%	+12.9ppt	96.9%	+15.4ppt	99.6%	+18.1ppt
CTG	76.1%	88.0%	+11.9ppt	89.4%	+13.3ppt	90.8%	+14.7ppt
HDB	67.5%	76.9%	+9.4ppt	79.2%	+11.6ppt	81.5%	+14.0ppt
LPB	75.2%	89.3%	+14.1ppt	92.3%	+17.2ppt	95.6%	+20.4ppt
MBB	79.1%	91.9%	+12.7ppt	95.5%	+16.4ppt	99.5%	+20.4ppt
MSB	59.5%	73.6%	+14.1ppt	76.2%	+16.7ppt	79.0%	+19.5ppt
OCB	71.2%	90.6%	+19.4ppt	97.1%	+25.9ppt	104.6%	+33.4ppt
STB	81.8%	94.2%	+12.3ppt	95.3%	+13.5ppt	96.5%	+14.7ppt
TCB	78.5%	92.3%	+13.8ppt	98.1%	+19.6ppt	104.7%	+26.2ppt
TPB	69.1%	90.1%	+21.0ppt	93.6%	+24.5ppt	97.4%	+28.3ppt
VCB	83.2%	89.3%	+6.1ppt	89.6%	+6.4ppt	89.9%	+6.7ppt
VIB	76.3%	92.4%	+16.1ppt	94.4%	+18.1ppt	96.4%	+20.1ppt
VPB	87.7%	96.0%	+8.3ppt	99.2%	+11.5ppt	102.8%	+15.0ppt
Bình quân	76.2%	89.3%	+13.2ppt	92.4%	+16.2ppt	95.7%	+19.5ppt

Nguồn: HSC

Ảnh hưởng đối với toàn ngành

Nhìn chung, chúng tôi tin rằng các chuẩn mực pháp lý mới đang đi theo hướng chặt chẽ hơn, tiến gần hơn tới chuẩn mực quốc tế và hỗ trợ sự an toàn và phát triển bền vững của hệ thống ngân hàng. Điều này phù hợp với các tín hiệu chính sách gần đây của NHNN, bao gồm kiểm soát chặt chẽ hơn tăng trưởng tín dụng, đặc biệt trong lĩnh vực BĐS và sự chấp nhận nhất định đối với mật bằng lãi suất gia tăng. Tất cả các biện pháp này đều hướng tới ưu tiên tính bền vững và an toàn của hệ thống thay vì nói lỏng điều kiện để đẩy mạnh tăng trưởng bằng CĐKT. Do đó, mục tiêu tăng trưởng GDP có thể sẽ phụ thuộc nhiều hơn vào chính sách tài khóa thay vì chính sách tiền tệ. NHNN có thể vẫn tiếp tục cung cấp hỗ trợ thanh khoản để giúp hoàn thành mục tiêu tăng trưởng tín dụng 15% hoặc mức thấp hơn tùy thuộc vào điều kiện vĩ mô, bao gồm sự ổn định của lạm phát và tỷ giá.

Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng việc tuân thủ tỷ lệ CDR được đề xuất vẫn còn thách thức đối với các ngân hàng. Các ngân hàng có thể cân nhắc góp ý ở một số lĩnh vực để giúp quy định mới trở nên thực tế hơn khi triển khai, bao gồm:

- Loại trừ cam kết ngoại bảng khỏi tử số hoặc áp dụng trọng số cho các khoản mục này khi xác định tử số, do những cam kết này chưa được ghi nhận trên bảng CĐKT của các ngân hàng và do đó không nên yêu cầu nguồn vốn đối ứng; và
- Đưa ra một khoảng thời gian chuyển tiếp để giảm tiền gửi liên ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi & trái phiếu nắm giữ chéo.

Các ngân hàng đã chuẩn bị sẵn sàng cho hiệp ước Basel III có thể đẩy nhanh quá trình tuân thủ yêu cầu về tỷ lệ LCR và NSFR, trong đó một số ngân hàng cho biết những tỷ lệ này sẽ dễ đáp ứng hơn so với tỷ lệ CDR được đề xuất.

Trong ngắn hạn, áp lực huy động có thể trở nên rõ ràng hơn khi các ngân hàng chuẩn bị tuân thủ các quy định mới, ngay cả khi thông tư chính thức đưa ra lộ trình triển khai trong nhiều năm.

Chuẩn mực Basel III: Tỷ lệ LCR và NSFR

Về mặt tổng quan, sự khác biệt chính giữa khuôn khổ tỷ lệ LCR/NSFR mới và quy định hiện hành là việc đưa vào các trọng số cho từng thành phần của tỷ lệ. Những trọng số này chuyển đổi số liệu kế toán thuần túy thành các thước đo thanh khoản được điều chỉnh theo kịch bản căng thẳng, không chỉ phản ánh các giả định hành vi khách hàng như tính ổn định của tiền gửi và rủi ro rút vốn huy động, mà còn cả kỳ hạn hợp đồng, loại hình đối tác, chất lượng tài sản đảm bảo, tính thanh khoản tài sản và tình trạng phong tỏa tài sản.

LCR: Đệm thanh khoản ngắn hạn cho kịch bản căng thẳng 30 ngày

Theo Basel III, tỷ lệ LCR đo lường bộ đệm thanh khoản ngắn hạn của ngân hàng trong kịch bản căng thẳng 30 ngày. Tại Việt Nam, bộ đệm này hiện được quản lý thông qua hai tỷ lệ: Tỷ lệ dự trữ thanh khoản, được tính bằng tài sản thanh khoản chất lượng cao (HQLA) chia cho tổng nợ phải trả, với yêu cầu tối thiểu 10%; và tỷ lệ LCR giản đơn, được tính bằng HQLA chia cho dòng tiền thuần chảy ra trong 30 ngày tới, với yêu cầu tối thiểu 50% đối với nghĩa vụ bằng đồng VND và 10% đối với nghĩa vụ bằng ngoại tệ.

Tỷ lệ LCR mới áp dụng theo công thức giống như tỷ lệ LCR giản đơn hiện tại. Tuy nhiên, khác biệt chính nằm ở các trọng số được áp dụng cho HQLA, dòng tiền vào và dòng tiền ra khi tính dòng tiền thuần chảy ra. Dự thảo thông tư yêu cầu các ngân hàng đạt tỷ lệ LCR ở mức 70% vào năm 2028, với yêu cầu tối thiểu tăng dần lên 100% vào năm 2031. Lộ trình này nhìn chung phù hợp với lịch trình triển khai tỷ lệ LCR theo Basel III khi nó được giới thiệu, bắt đầu với yêu cầu đạt tối thiểu 60% năm 2015 và tăng dần lên 100% vào năm 2019.

Chúng tôi so sánh Basel III, dự thảo thông tư này và quy định hiện hành trong Bảng 6.

Bảng 6: Tài sản thanh khoản chất lượng cao, dự thảo thông tư và Basel III

Dự thảo thông tư nhìn chung tương đồng với khung Basel III

	Basel III Hệ số tính	Dự thảo thông tư Hệ số tính	Thông tư 22	
			Ghi chú	Hệ số tính
Tài sản cấp 1 <i>Tiền mặt, dự trữ tại ngân hàng trung ương, chứng khoán/công cụ nợ đủ điều kiện của ngân hàng trung ương/Chính phủ/tổ chức khu vực công (PSE) (hệ số rủi ro 0%)</i>	100%	100%		
Tài sản cấp 2 Tối đa 40% tài sản thanh khoản chất lượng cao – bao gồm:	50-85%	50-85%	<ul style="list-style-type: none"> • Tiền mặt, vàng • Tiền gửi không kỳ hạn tại NHNN và các ngân hàng khác • Công cụ nợ của chính phủ/ngân hàng trung ương được xếp hạng từ AA- trở lên • Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết được xếp hạng từ AA- trở lên 	100%
Tài sản cấp 2A: <i>Tài sản của Chính phủ/ngân hàng trung ương/tổ chức khu vực công - hệ số rủi ro 20%</i> <i>Trái phiếu doanh nghiệp đủ điều kiện được xếp hạng từ AA- trở lên</i>	85%	85%		
Tài sản cấp 2B: Tối đa 15% tài sản thanh khoản chất lượng cao – bao gồm: • Chứng khoán đảm bảo bằng khoản vay thế chấp nhà ở đủ điều kiện • Trái phiếu doanh nghiệp đủ điều kiện được xếp hạng từ A+ đến BBB- • Cổ phiếu phổ thông đủ điều kiện • Chứng khoán nợ của Chính phủ/ngân hàng trung ương/tổ chức khu vực công được xếp hạng từ BBB- trở lên	50-75%	50-75%		

Nguồn: BIS, NHNN, HSC

Bảng 7: Cách tính dòng tiền ra, dự thảo thông tư & Basel III

Dự thảo thông tư áp dụng cách tiếp cận thận trọng hơn Basel III ở một số nhóm chỉ tiêu

	Basel III Hệ số tính	Dự thảo thông tư Hệ số tính	Thông tư 22	
			Ghi chú	Hệ số tính
Tiền gửi khách hàng cá nhân				
<i>Tiền gửi ổn định</i>	3-5%	5%		
<i>Tiền gửi kém ổn định</i>	10%	10-40%		
Nguồn vốn từ khách hàng doanh nghiệp không có tài sản đảm bảo			Toàn bộ dòng tiền ra trong vòng 30 ngày, không phân nhóm và áp dụng chung một hệ số tính	100%
Nguồn vốn từ các DNNVV				
<i>Tiền gửi ổn định</i>	5%	5%		
<i>Tiền gửi kém ổn định</i>	10%	10-40%		
Tiền gửi phục vụ hoạt động	5-25%	25%		
Ngân hàng hợp tác trong mạng lưới tổ chức	25%	Không áp dụng		
Tổ chức phi tài chính, Chính phủ, ngân hàng trung ương, ngân hàng phát triển đa phương và tổ chức khu vực công	20-40%	40%		
Các khách hàng tổ chức khác (bao gồm nguồn vốn liên ngân hàng)	100%	100%		
Nguồn vốn từ khách hàng doanh nghiệp có tài sản đảm bảo	0-100%	0-100%		
Hạn mức tín dụng và thanh khoản cam kết nhưng chưa giải ngân	5-100%	5-100%		
Các nghĩa vụ tiềm tàng khác	0-100%	3-100%		
Yêu cầu bổ sung <i>(Nhu cầu thanh khoản bổ sung phát sinh từ việc bị hạ bậc tín nhiệm, yêu cầu bổ sung tài sản bảo đảm/phải định giá lại các hợp đồng phái sinh, thay thế tài sản bảo đảm và các nghĩa vụ ABCP/SIV/SPE đến hạn)</i>	20-100%	20-100%	Không áp dụng	0%

Nguồn: BIS, NHNN, HSC

Bảng 8: Cách tính dòng tiền vào, dự thảo thông tư & Basel III

Nhìn chung, dự thảo thông tư bám sát khung Basel III

	Basel III Hệ số tính	Dự thảo thông tư Hệ số tính	Thông tư 22	
			Ghi chú	Hệ số tính
Dòng tiền vào trong 30 ngày (tối đa bằng 75% dòng tiền ra)				
Cho vay có đảm bảo				
Đảm bảo bằng tài sản cấp 1	0%	0%		
Đảm bảo bằng tài sản cấp 2	15-50%	15-50%		
Cho vay ký quỹ được bảo đảm bằng các loại tài sản bảo đảm khác	50%	50%		
Khác	100%	100%		
Tiền gửi phục vụ hoạt động tại các ngân hàng và tổ chức tài chính khác	0%	0-100%	Toàn bộ dòng tiền vào được áp dụng chung một hệ số tính, không phân nhóm	100%
Hạn mức tín dụng hoặc thanh khoản khả dụng	0%	0%		
Dòng tiền vào khác theo đối tác:				
Khoản phải thu khách hàng cá nhân và khách hàng DNNVV	50%	50%		
Khoản phải thu từ các đối tác tổ chức phi tài chính	50%	50%		
Khoản phải thu từ các tổ chức tài chính và ngân hàng TW	100%	100%		
Dòng tiền vào ròng từ các hợp đồng phái sinh	100%	100%		
Dòng tiền vào từ chứng khoán đáo hạn (không bao gồm tài sản thanh khoản chất lượng cao)	Theo quyết định của cơ quan giám sát quốc gia	100%		

Nguồn: BIS, NHNN, HSC

Như trong các Bảng trên, dự thảo thông tư nhìn chung tuân theo cùng khung tính toán của hiệp ước Basel III nhưng áp dụng các giả định chặt chẽ hơn một chút đối với dòng tiền ra. Việc hiệu chỉnh phụ thuộc nhiều vào dữ liệu nội bộ của từng ngân hàng khiến những tổ chức bên ngoài khó ước tính chính xác tác động.

Tuy nhiên, dựa trên các quy định này, có thể thấy các ngân hàng có tỷ trọng HQLA cấp độ 1 cao hơn sẽ hưởng lợi vì các tài sản này nhận hệ số trọng số cao hơn. Ngoài ra, các ngân hàng có tỷ trọng huy động bán lẻ và DNNVV lớn hơn sẽ ít bị ảnh hưởng hơn so với những ngân hàng phụ thuộc nhiều hơn vào huy động từ khách hàng doanh nghiệp và liên ngân hàng, do hệ số dòng tiền ra đối với huy động bán lẻ và DNNVV chỉ từ 5-40%, so với 50% đối với huy động doanh nghiệp và 100% đối với huy động liên ngân hàng.

NSFR: Sự ổn định về cơ cấu huy động

Trong khi tỷ lệ LCR tập trung vào khả năng chống chịu thanh khoản ngắn hạn của ngân hàng thông qua yêu cầu đầy đủ HQLA để vượt qua được kịch bản căng thẳng 30 ngày, tỷ lệ NSFR giải quyết rủi ro cơ cấu nguồn vốn dài hạn hơn bằng cách yêu cầu các ngân hàng duy trì cơ cấu huy động ổn định trong tầm nhìn một năm.

Theo quy định hiện hành, rủi ro này được kiểm soát thông qua tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung & dài hạn (SFML). Tương tự tỷ lệ LCR rút gọn hiện tại, tính toán SFML chủ yếu dựa trên bảng CĐKT tĩnh. Tỷ lệ SFML đo lường phần cho vay trung & dài hạn không được tài trợ bởi nguồn vốn dài hạn chia cho nguồn vốn ngắn hạn, và giới hạn tối đa ở mức 30%.

Ngược lại, NSFR áp dụng phương pháp toàn diện hơn. NSFR đánh giá từ phía huy động để xác định nguồn vốn ổn định khả dụng (ASF), sau đó đánh giá phía tài sản và cam kết ngoại bảng để xác định nguồn vốn ổn định cần thiết (RSF). Theo Basel III, các ngân hàng được yêu cầu duy trì tỷ lệ ASF/RSF tối thiểu 100%. Dự thảo thông tư yêu cầu NSFR tối thiểu 90% vào năm 2028, tăng dần lên 100% vào năm 2030.

Chúng tôi so sánh tỷ lệ NSFR theo Basel III và dự thảo thông tư như sau.

Bảng 9: Nguồn vốn ổn định khả dụng (AFS) và nguồn vốn ổn định bắt buộc (RSF), dự thảo thông tư & Basel III

Nhìn chung, dự thảo thông tư bám sát khung Basel III

	Basel III Tỷ lệ áp dụng	Dự thảo thông tư Tỷ lệ áp dụng
Nguồn vốn ổn định khả dụng (ASF)		
Vốn điều lệ theo quy định và các khoản nợ dài hạn (≥ 1 năm)	100%	100%
Các khoản nợ khác có kỳ hạn từ 1 năm trở lên	100%	100%
Tiền gửi khách hàng cá nhân và khách hàng DNNVV dưới 1 năm	90-95%	90-95%
Tiền gửi doanh nghiệp dưới 1 năm	50%	50%
Tiền gửi phục vụ hoạt động; nguồn vốn từ chính phủ/tổ chức khu vực công/ngân hàng phát triển có kỳ hạn dưới 1 năm; các nguồn vốn khác có kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm	50%	50%
Các khoản nợ khác (không thuộc các nhóm trên)	0%	0%
Nguồn vốn ổn định bắt buộc – nội bảng (RSF)		
Tiền mặt và dự trữ tại ngân hàng trung ương; các khoản phải thu từ ngân hàng trung ương có kỳ hạn dưới 6 tháng	0%	0%
Tài sản cấp 1 và 2A không bị cầm cố/thế chấp; các khoản cho vay tổ chức tài chính dưới 6 tháng	5-15%	5-15%
Tài sản cấp 2B không bị cầm cố/thế chấp; tài sản thanh khoản chất lượng cao bị cầm cố/thế chấp trong 6 tháng đến 1 năm	50%	50%
Các khoản cho vay tổ chức tài chính và ngân hàng trung ương có kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm	50%	50%
Các khoản cho vay và tài sản ngắn hạn khác (< 1 năm)	50%	50%
Các khoản vay thế chấp và cho vay không bị cầm cố/thế chấp có kỳ hạn từ 1 năm trở lên, hệ số rủi ro ≤ 35%	65%	65%
Khoản ký quỹ ban đầu cho các hợp đồng phái sinh; khoản đóng góp vào quỹ xử lý vỡ nợ của CCP	85%	85%
Các khoản cho vay không bị cầm cố/thế chấp có kỳ hạn từ 1 năm trở lên, hệ số rủi ro > 35%	85%	85%
Chứng khoán không thuộc nhóm tài sản thanh khoản chất lượng cao có kỳ hạn từ 1 năm trở lên; cổ phiếu niêm yết; hàng hóa vật chất (bao gồm vàng)	85%	85%
Toàn bộ tài sản bị cầm cố/thế chấp có kỳ hạn từ 1 năm trở lên	100%	100%
Nguồn vốn ổn định bắt buộc – ngoại bảng (RSF)		
Hạn mức tín dụng và thanh khoản chưa giải ngân (không hủy ngang / hủy ngang có điều kiện)		5% phần chưa giải ngân hiện tại
Các cam kết ngoại bảng khác	Theo quyết định của cơ quan giám sát quốc gia	1%

Nguồn: BIS, NHNN, HSC

Nhìn chung, dự thảo thông tư tuân thủ chặt chẽ Basel III trong khuôn khổ NSFR.

Về phía huy động, các ngân hàng có nền vốn CSH mạnh hơn, tỷ trọng nguồn vốn dài hạn lớn hơn và tỷ trọng tiền gửi bán lẻ và DNNVV cao hơn được xem là ổn định hơn so với những ngân hàng phụ thuộc vào nguồn vốn huy động doanh nghiệp và liên ngân hàng ngắn hạn.

Về phía tài sản, các ngân hàng có tỷ trọng cho vay ngắn hạn và cho vay rủi ro thấp (hệ số rủi ro 35%) cao hơn sẽ cần ít nguồn vốn ổn định hơn so với những ngân hàng

có nhiều khoản vay trung & dài hạn hơn hoặc rủi ro cao hơn. Cam kết ngoại bảng cũng được đưa vào tính toán NSFR, nghĩa là các ngân hàng có cam kết ngoại bảng lớn hơn sẽ cần duy trì nguồn vốn ổn định nhiều hơn.

Lưu ý, theo Thông tư 14/2025 về tài sản trọng số rủi ro và hệ số CAR (theo Basel III), các khoản vay khách hàng có hệ số rủi ro 35% hoặc thấp hơn chỉ bao gồm cho vay nhà ở xã hội và cho vay mua nhà ở chất lượng cao với tỷ lệ LTV thấp, với điều kiện tài sản đảm bảo có đầy đủ hồ sơ pháp lý.

Những ngân hàng có khả năng đáp ứng quy định

Tính toán tỷ lệ LCR và NSFR là thách thức đối với các tổ chức bên ngoài vì công thức cần sử dụng dữ liệu nội bộ không được công bố công khai. Tuy nhiên, như đã thảo luận ở trên, các ngân hàng có nền vốn CSH mạnh, tỷ trọng huy động bán lẻ cao hơn và tài sản rủi ro thấp, kỳ hạn ngắn hơn sẽ dễ dàng tuân thủ hơn.

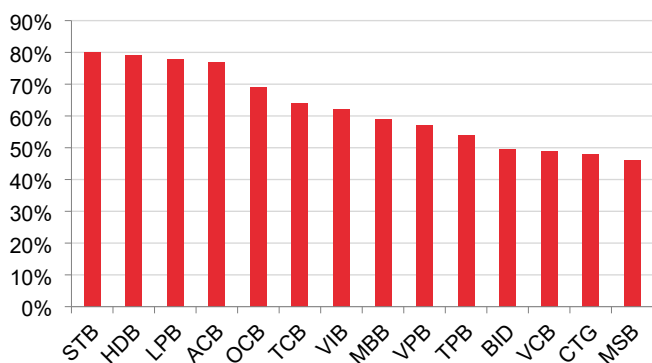
Dựa trên thông tin truyền thông, một số ngân hàng trước đây chia sẻ rằng mô hình nội bộ của họ cho ra tỷ lệ LCR và NSFR ở mức trên 100%. Tuy nhiên, những công bố này được thực hiện vài năm trước khi cơ cấu huy động và điều kiện thanh khoản khác với thời điểm hiện tại. Trong số các ngân hàng trong phạm vi phân tích của chúng tôi, chỉ có TPB hiện công bố báo cáo định kỳ về tỷ lệ vốn và thanh khoản Basel III (tỷ lệ LCR ở mức 153% và tỷ lệ NSFR ở mức 124% tại thời điểm cuối năm 2025). Theo quy định mới, kết quả này phải được kiểm toán bởi bên thứ ba và được NHNN chấp thuận.

Trong số 14 ngân hàng trong phạm vi phân tích của chúng tôi, các NHTM có vốn nhà nước thường có tỷ trọng tiền gửi bán lẻ thấp hơn so với các NHTM tư nhân và tỷ lệ vốn CSH so với quy mô tài sản thấp hơn. Tuy nhiên, những ngân hàng này cũng có tỷ trọng cho vay ngắn hạn thấp hơn bình quân. Trong số các NHTM tư nhân, những ngân hàng có nền vốn CSH mạnh hơn có xu hướng cho vay với kỳ hạn dài hơn. Theo đó, những yếu tố này bù trừ một phần lẫn nhau.

Nhìn chung, chúng tôi tin rằng TCB, STB và ACB có vị thế tốt nhất để tuân thủ tỷ lệ LCR nhờ tài sản HQLA cấp độ 1 và cơ sở tiền gửi bán lẻ tương đối cao. Đối với tỷ lệ NSFR, VCB, ACB, STB và LPB có vẻ thuận lợi hơn nhờ tỷ trọng cho vay ngắn hạn cao hơn và nguồn vốn bán lẻ tương đối mạnh.

Biểu đồ 10: Tỷ trọng tiền gửi khách hàng cá nhân tại các NHTM trong phạm vi phân tích của HSC

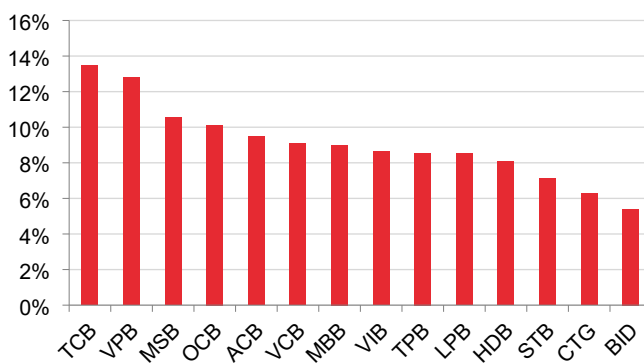
Tỷ trọng tiền gửi của nhóm khách hàng cá nhân cao giúp giảm áp lực huy động vốn



Nguồn: Các ngân hàng, HSC

Biểu đồ 11: Tỷ lệ vốn CSH / tổng tài sản, các NHTM trong phạm vi phân tích của HSC

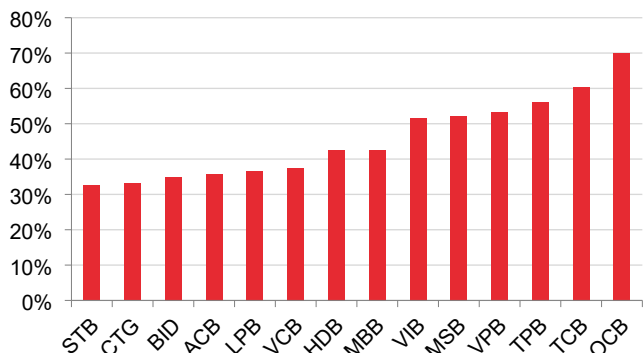
Quy mô vốn chủ sở hữu cao giúp nguồn vốn ổn định khả dụng (ASF) tăng



Nguồn: Các ngân hàng, HSC

Biểu đồ 12: Tỷ trọng các khoản vay kỳ hạn trên 1 năm, các NHTM trong phạm vi phân tích của HSC

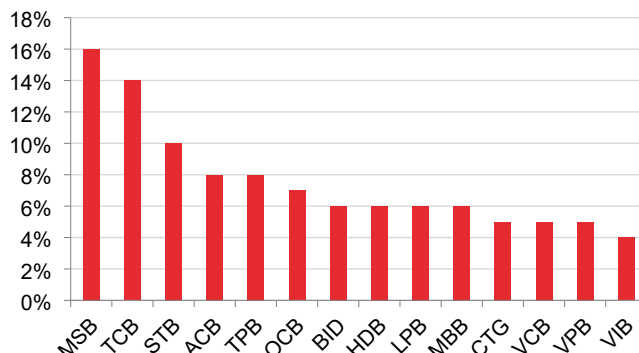
Các ngân hàng có tỷ trọng cho vay trên 1 năm thấp hơn sẽ cần nguồn vốn ổn định bắt buộc (RSF) thấp hơn



Nguồn: Các ngân hàng, HSC

Biểu đồ 13: Tỷ lệ tài sản cấp 1/ tổng nợ phải trả, các NHTM trong phạm vi phân tích của HSC

Các ngân hàng có tỷ trọng tài sản cấp 1 cao hơn sẽ chịu ít áp lực hơn đối với LCR



Nguồn: Các ngân hàng, HSC

LEV: Biện pháp bổ sung cho hệ số CAR

Tiếp theo Thông tư 14/2025/TT-NHNN, NHNN đã giới thiệu tỷ lệ đòn bẩy (LEV) như một yêu cầu thận trọng bổ sung bên cạnh hệ số CAR. Trong khi hệ số CAR vẫn là thước đo rủi ro chính về an toàn vốn, tỷ lệ LEV đóng vai trò như một cơ chế kiểm soát đơn giản không dựa trên rủi ro, so sánh trừ tiếp nguồn vốn cấp 1 với toàn bộ vị thế không xét đến trọng hệ số rủi ro. Yêu cầu mới nhằm hạn chế việc sử dụng đòn bẩy bằng CĐKT quá mức, tăng cường khả năng hấp thụ tổn thất của các ngân hàng và giúp khuôn khổ vốn của Việt Nam phù hợp hơn với hiệp ước Basel III.

Tỷ lệ đòn bẩy được tính bằng nguồn vốn cấp 1 chia cho tổng vị thế. Nguồn vốn cấp 1 được tính toán tương đồng với số liệu quy định trong văn bản về hệ số CAR. Tổng vị thế rộng hơn so với tài sản trên bảng kế toán và được thiết kế để nắm bắt quy mô bảng CĐKT tổng thể của ngân hàng. Tổng vị thế bao gồm tín dụng nội bảng, cam kết ngoại bảng sau khi áp dụng hệ số chuyển đổi tín dụng, vị thế phái sinh và các khoản mục khác như một số giao dịch tài trợ chứng khoán. Nói cách khác, tỷ lệ LEV đo lường lượng vốn cốt lõi của ngân hàng so với tổng quy mô kinh tế về vị thế, không chỉ danh mục cho vay được báo cáo. Khuôn khổ đòn bẩy của Basel được xây dựng để xác định cả rủi ro nội và ngoại bảng.

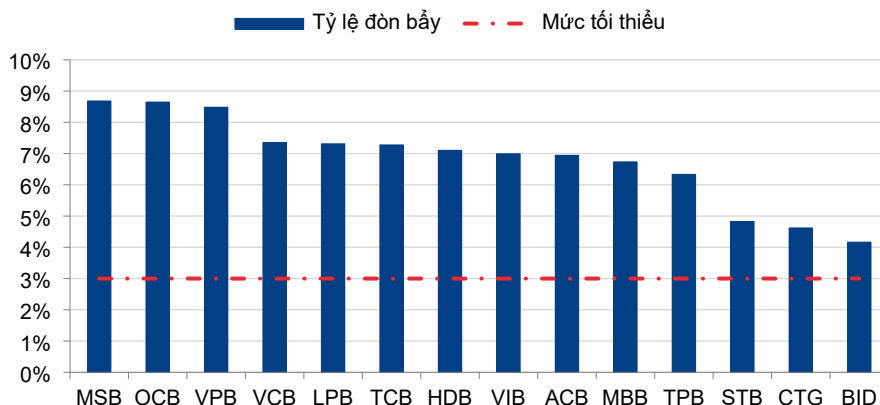
Sự khác biệt chính giữa hệ số CAR và tỷ lệ LEV bao gồm cách xử lý trọng số rủi ro và kỹ thuật giảm thiểu rủi ro tín dụng. Không như hệ số CAR, tỷ lệ LEV không được điều chỉnh theo trọng số rủi ro, nghĩa là vị thế không được điều chỉnh dựa trên mức độ rủi ro. Do đó, các tài sản có trọng số rủi ro thấp như TPCP hoặc cho vay mua nhà chất lượng cao vẫn được bao gồm đầy đủ khi tính toán tỷ lệ LEV, mặc dù có thể sử dụng ít vốn hơn theo hệ số CAR. Ngoài ra, tỷ lệ LEV thường không cho phép giảm rủi ro bằng tài sản đảm bảo, bảo lãnh hoặc các kỹ thuật giảm thiểu rủi ro tín dụng khác. Do đó, khoản vay có tài sản bảo đảm có thể được hưởng lợi theo hệ số CAR thông qua tài sản điều chỉnh rủi ro (RWA) thấp hơn nhưng vẫn làm tăng tổng rủi ro theo tỷ lệ LEV. Điều này khiến tỷ lệ LEV trở thành một ràng buộc giản đơn và trực tiếp hơn đối với việc mở rộng bảng CĐKT, đóng vai trò như cơ chế hỗ trợ bổ sung cho hệ số CAR.

Theo dự thảo thông tư mới, các ngân hàng được yêu cầu duy trì tỷ lệ LEV tối thiểu 3%. Đối với các ngân hàng có tầm quan trọng hệ thống, tỷ lệ LEV riêng lẻ tối thiểu được yêu cầu ở mức cao hơn, tính bằng 3% cộng với 50% đệm vốn cho ngân hàng có tầm quan trọng trong hệ thống (D-SIB), theo quy định của NHNN trong từng thời kỳ. Tuy nhiên, thời gian triển khai tỷ lệ LEV chưa được xác định trong dự thảo.

Đối với các ngân hàng Việt Nam, tỷ lệ LEV nhiều khả năng không khác biệt đáng kể so với tỷ lệ đòn bẩy thông thường. Hầu hết các ngân hàng vẫn theo mô hình nhận tiền gửi và cho vay tương đối truyền thống với rủi ro không lớn đối với các sản phẩm có cấu trúc phức tạp hoặc giao dịch phái sinh. Rủi ro ngoại bảng cũng tương đối nhỏ so với tổng tài sản. Theo ước tính của chúng tôi, giả định hệ số chuyển đổi bình quân 50% đối với khoản mục ngoại bảng và loại trừ rủi ro phái sinh, tất cả các ngân hàng trong phạm vi phân tích đều đáp ứng yêu cầu tỷ lệ LEV.

Biểu đồ 14: Ước tính tỷ lệ đòn bẩy, các NHTM trong phạm vi phân tích của HSC

Theo ước tính của chúng tôi, toàn bộ các ngân hàng đều đáp ứng mức yêu cầu về tỷ lệ đòn bẩy tối thiểu



Nguồn: Các ngân hàng, HSC

Kết luận tổng thể và ý nghĩa

Nguyên tắc thận trọng: Dự thảo thông tư thể hiện sự chuyển dịch rõ ràng trong khuôn khổ quản trị rủi ro theo hướng thận trọng hơn của Việt Nam từ các hệ số bảng CĐKT đơn giản hơn sang các chuẩn mực thanh khoản & đòn bẩy theo Basel III. Theo chúng tôi, đây là hướng đi tích cực cho sự ổn định hệ thống và tính bền vững dài hạn của ngành ngân hàng vì điều này sẽ khuyến khích các ngân hàng gia tăng nguồn vốn ổn định, nắm giữ nhiều tài sản thanh khoản hơn và kiểm soát tăng trưởng bảng CĐKT thận trọng hơn.

Tỷ lệ CDR là điểm nghẽn trong ngắn hạn. Tỷ lệ CDR loại trừ nguồn vốn liên ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi/trái phiếu nắm giữ chéo khỏi cơ sở huy động, điều này có thể mở ra những khoảng trống huy động không thấy được trong tỷ lệ LDR hiện tại và có thể làm gia tăng cạnh tranh huy động, đặc biệt đối với các ngân hàng phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn liên ngân hàng, nguồn chứng chỉ tiền gửi/trái phiếu nắm giữ chéo hoặc đệm vốn mỏng.

Tỷ lệ LCR/NSFR sẽ định hình lại bảng CĐKT. Trong trung hạn, các ngân hàng có thể chuyển dịch sang tiền gửi bán lẻ/DNNVV ổn định hơn, nguồn vốn dài hạn hơn và tài sản thanh khoản hơn, kỳ hạn ngắn hơn, rủi ro thấp hơn. Điều này có thể làm hạn chế tốc độ tăng trưởng tín dụng, đặc biệt là ở các kỳ hạn dài hoặc rủi ro cao hơn, từ đó khiến chất lượng bảng CĐKT trở thành yếu tố phân biệt rõ ràng hơn giữa các ngân hàng.

Đối với tăng trưởng, lợi nhuận và áp lực tuân thủ: Khuôn khổ pháp lý này khó có thể tạo ra sức ép về tỷ lệ an toàn vốn ngay lập tức vì tất cả các ngân hàng trong phạm vi phân tích của chúng tôi đều có vẻ đáp ứng yêu cầu về tỷ lệ LEV tối thiểu. Tác động lớn hơn nằm ở thanh khoản, cơ cấu nguồn vốn và lợi nhuận. Những ngân hàng có nguồn vốn bán lẻ ổn định, đệm vốn CSH mạnh hơn, HQLA cấp độ 1 cao và danh mục cho vay kỳ hạn ngắn hơn sẽ ít đối mặt áp lực tuân thủ và có thể giành được lợi thế tương đối. Ngược lại, những ngân hàng khác có thể cần giảm sự phụ thuộc vào nguồn vốn liên ngân hàng/bán buôn, kéo dài kỳ hạn huy động, gia tăng tỷ trọng tài sản thanh khoản cao hoặc quản lý chặt chẽ danh mục cho vay trung & dài hạn, từ đó đối mặt với áp lực tăng trưởng bảng CĐKT chậm hơn, chi phí huy động cao hơn, lợi suất tài sản thấp hơn và áp lực lên tỷ lệ NIM trong giai đoạn chuyển tiếp. Bản hiệu chỉnh cuối cùng và giai đoạn chuyển tiếp sẽ là chìa khóa để xác định liệu sự điều chỉnh có diễn ra có trật tự hay gây gián đoạn nhiều hơn đối với các ngân hàng có vị thế yếu hơn.

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2025.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

Nhằm đảm bảo sự tách biệt và tính độc lập giữa chuyên viên phân tích và nhân viên của bộ phận tự doanh, HSC có thể có hoặc không có vị thế tự doanh đối với bất kỳ chứng khoán nào được đề cập trong báo cáo này. Nhân viên của bộ phận tự doanh của HSC có thể tham khảo gợi ý của bộ phận nghiên cứu khi mua hoặc bán các vị thế tự doanh hoặc các vị thế do các quỹ của HSC quản lý nắm giữ. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên viên phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch trái ngược với ý kiến tư vấn. Theo chính sách giao dịch cá nhân, nhân viên của HSC cũng có thể có lợi ích tài chính đối với các chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ liên quan. HSC cũng có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 2, 3, 5, 6, 7, 11 & 12 Tòa nhà AB
76 Lê Lai, Phường Bến Thành, TP.HCM
T: (+84 28) 3823 3299
F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
T: (+84 24) 3933 4693
F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn